

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PAT)

CTCP Phốt Pho Apatit Việt Nam

Ngày 31/12/2024	87,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.3%	8.2%	1.5%

DT thuần 2024
1,721
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.0 0.6%

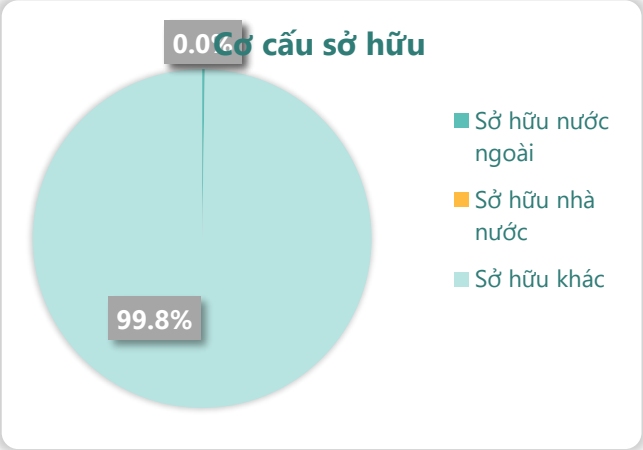
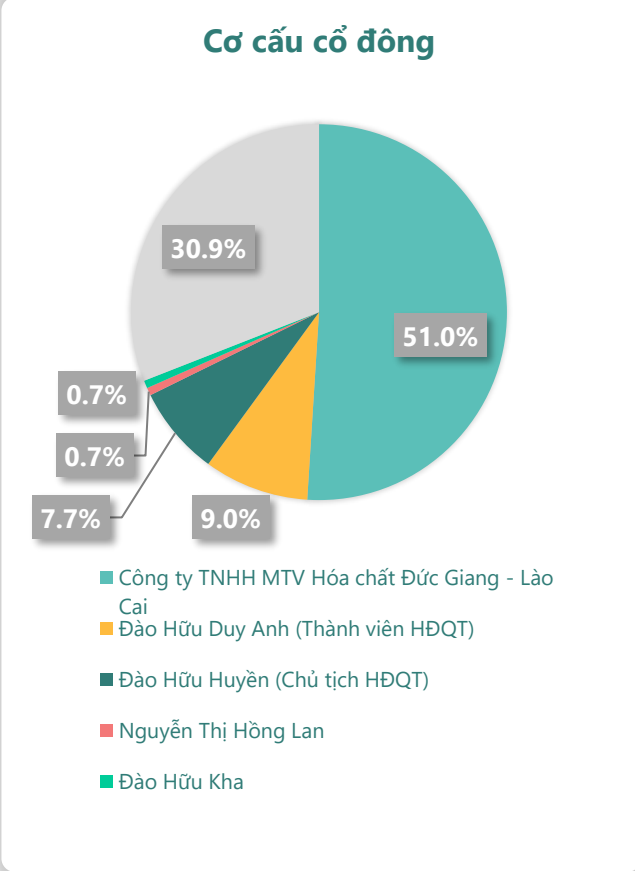
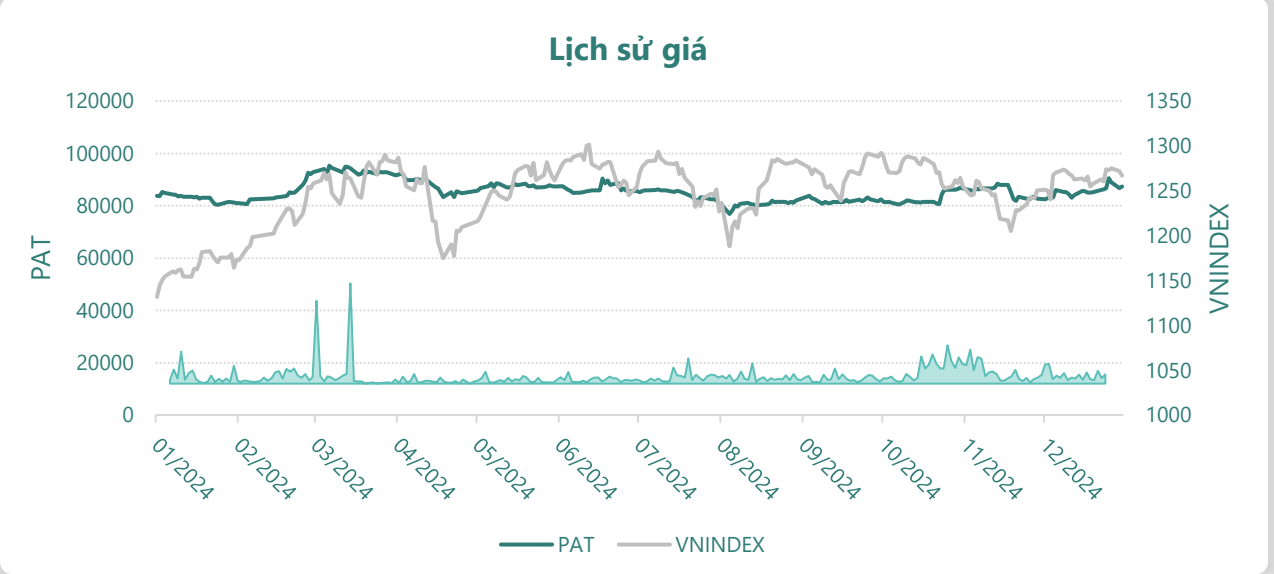
LN thuần 2024
279
tỷ VNĐ
YoY: ▼22.0 -7.2%

LN sau thuế 2024
265
tỷ VNĐ
YoY: ▼21.0 -7.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
16.5%
YoY: +/-▼ 1.5%

ROE 2024
48.7%
YoY: +/-▲ 4.8%

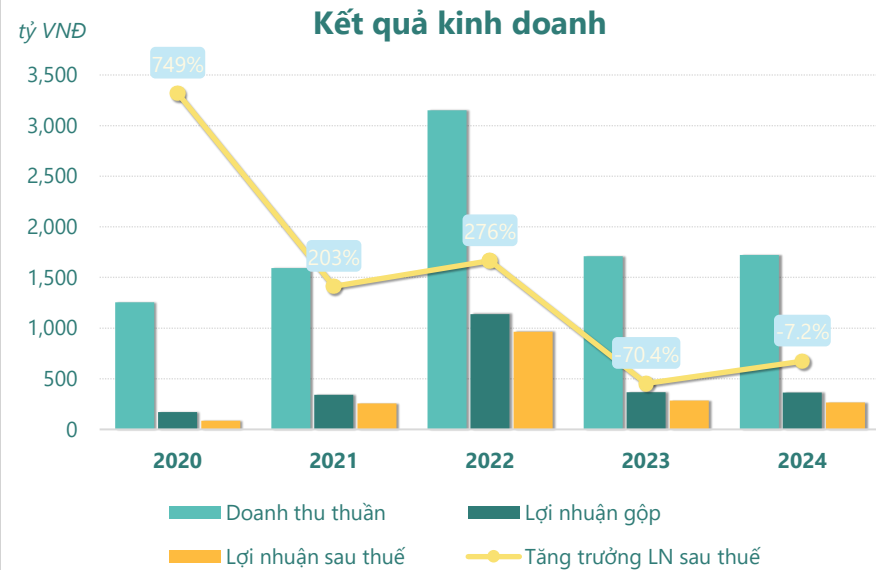
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	76,858 - 95,319
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,183
Số lượng CPLH (CP)	25,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	19,240
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	0.73
EPS	10,598
P/E	8.2



Kết quả kinh doanh **PAT** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,721** tỷ đồng **tăng 0.63%**, lợi nhuận sau thuế đạt **264.9** tỷ đồng **giảm 7.23%**.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **48.7%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

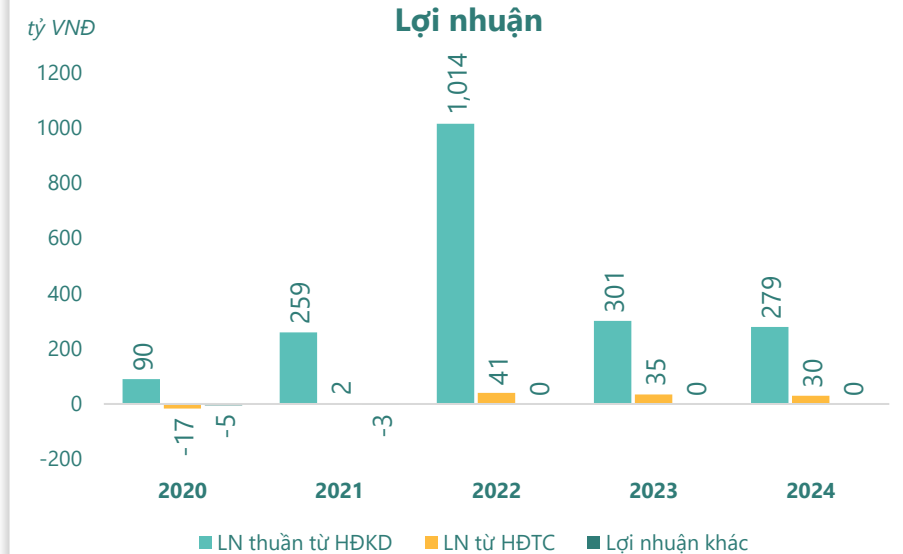
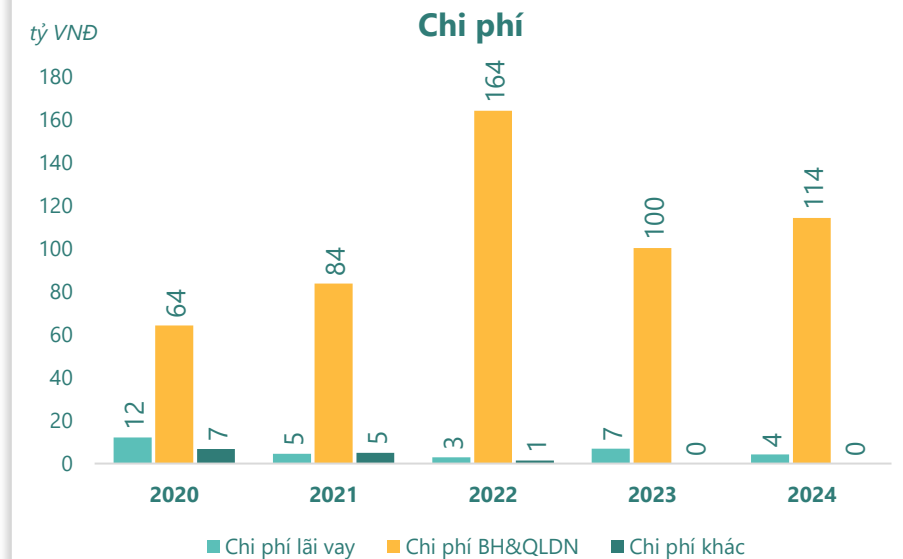
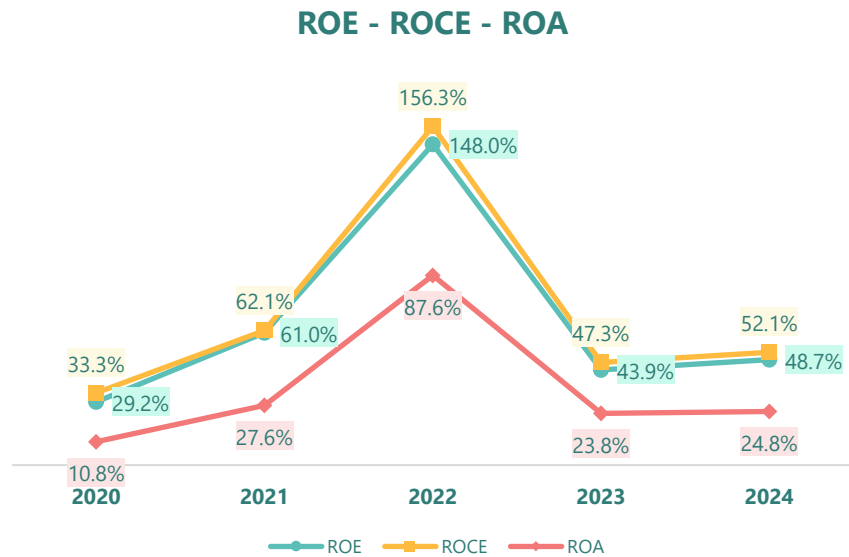
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, PAT có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **279.2** tỷ đồng, **giảm đi 21.60** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (388.6 tỷ đồng) là 109.5 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

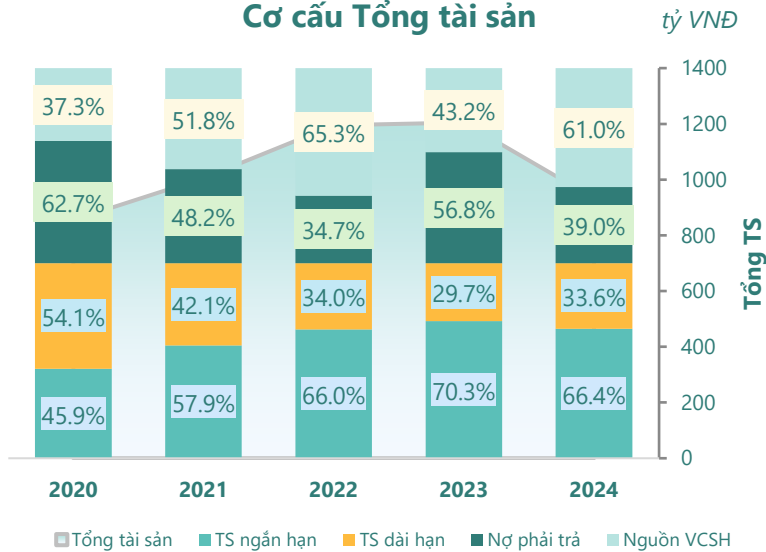
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **4.31** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **114.4** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.00** tỷ đồng, **không đổi** so với năm trước.

ROE của PAT năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **48.7%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

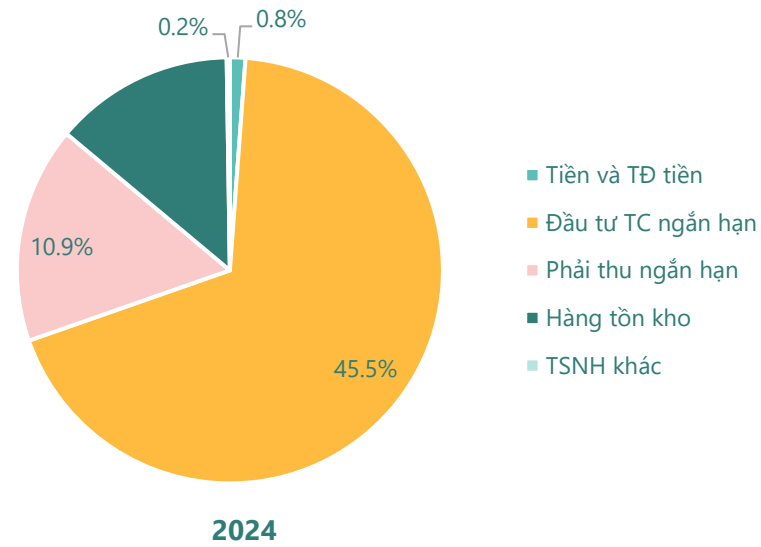


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

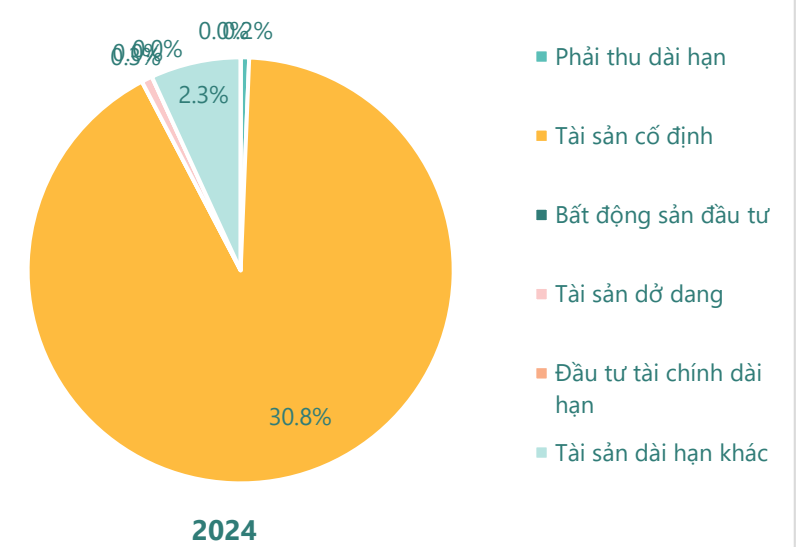
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **PAT** năm 2024 đạt **932.6** tỷ đồng, giảm **22.6%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 66.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 61.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

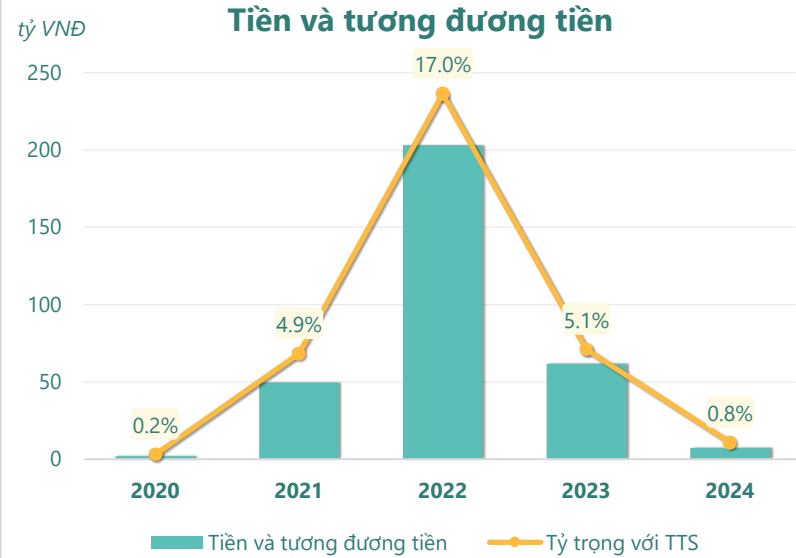
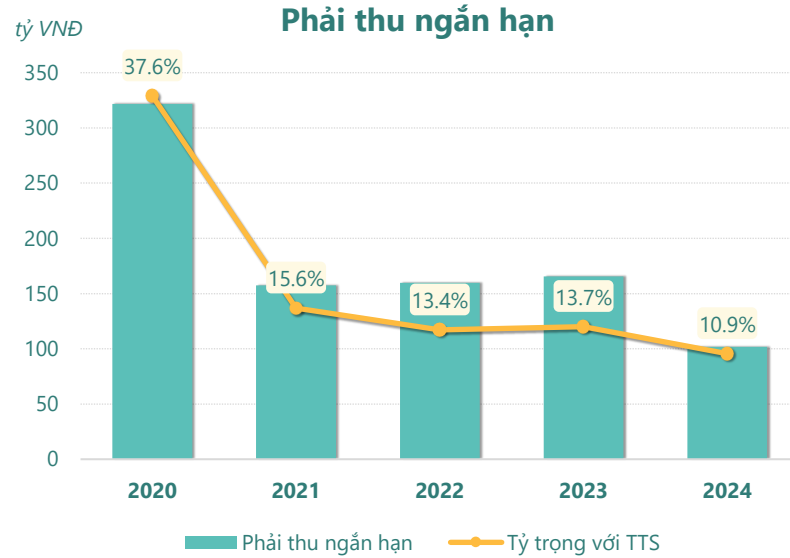
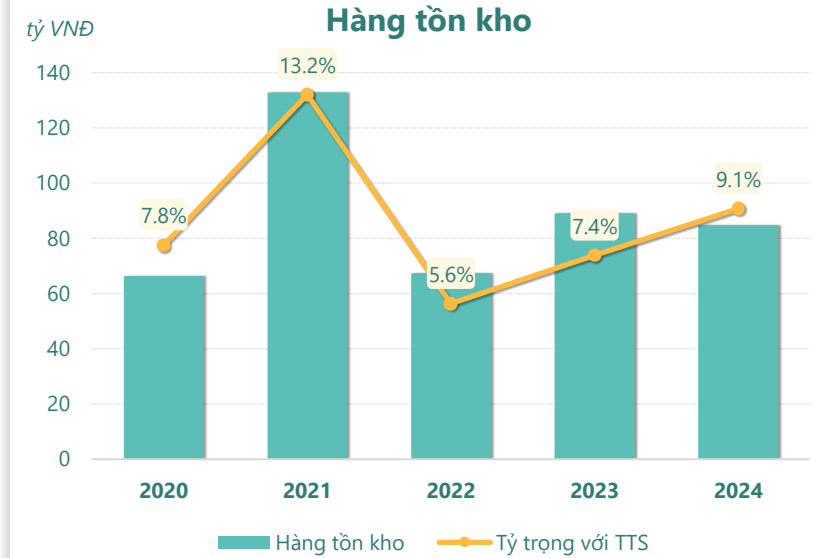
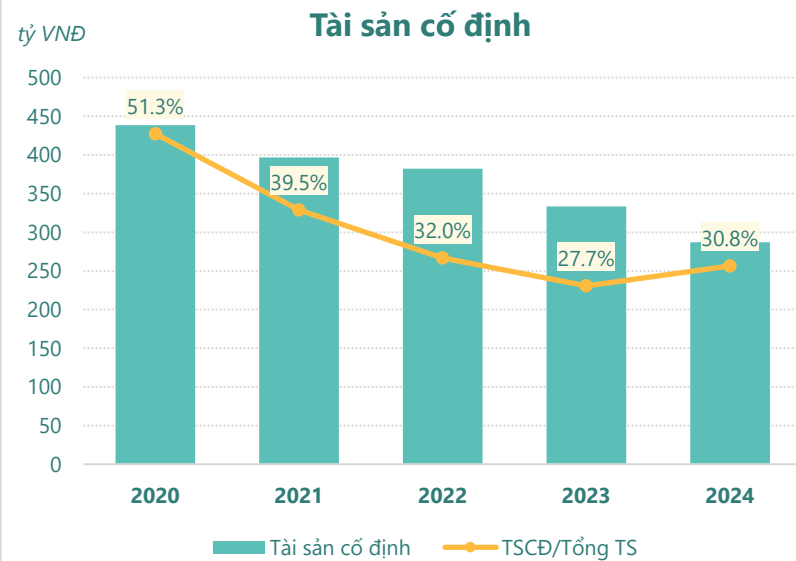
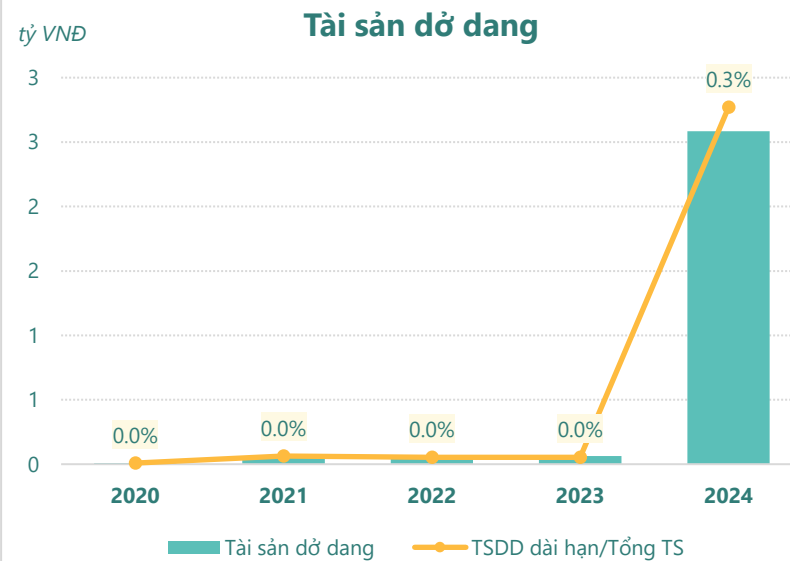
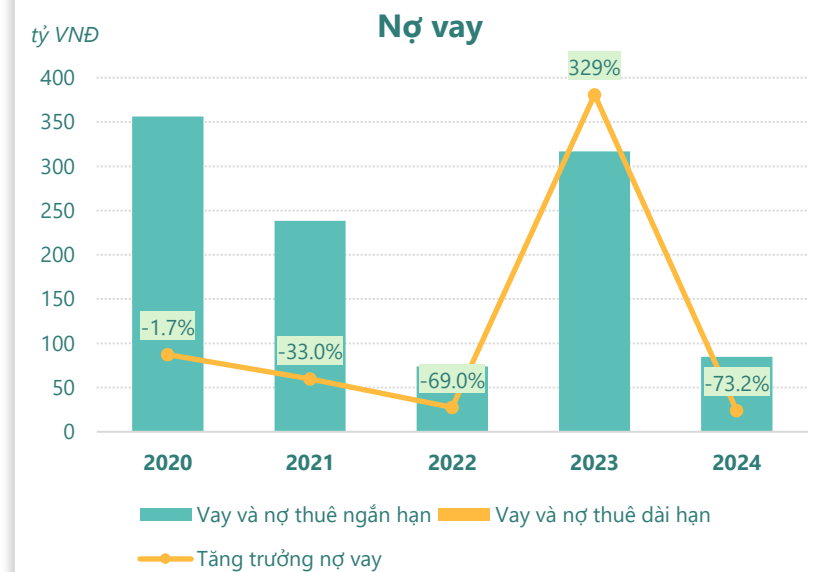
Tài sản ngắn hạn của PAT năm 2024 giảm **26.9%** so với năm trước, đạt **619.5** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **66.4%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **45.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 10.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

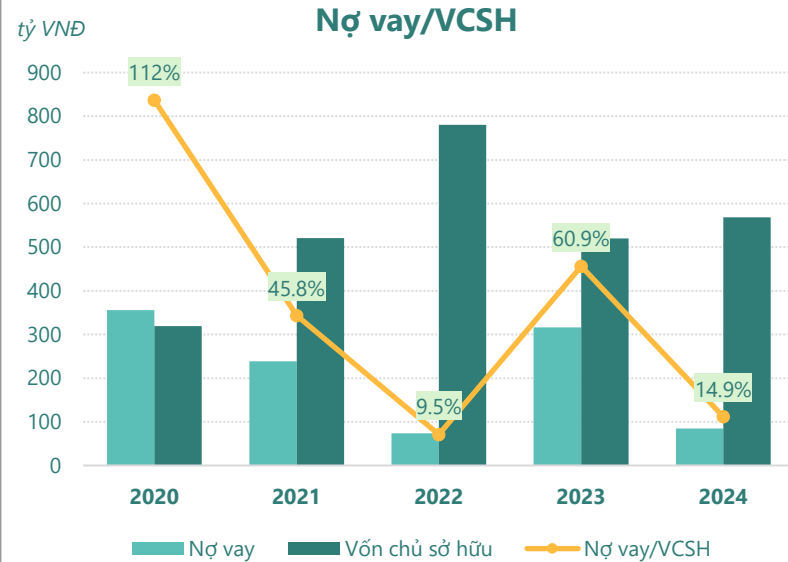
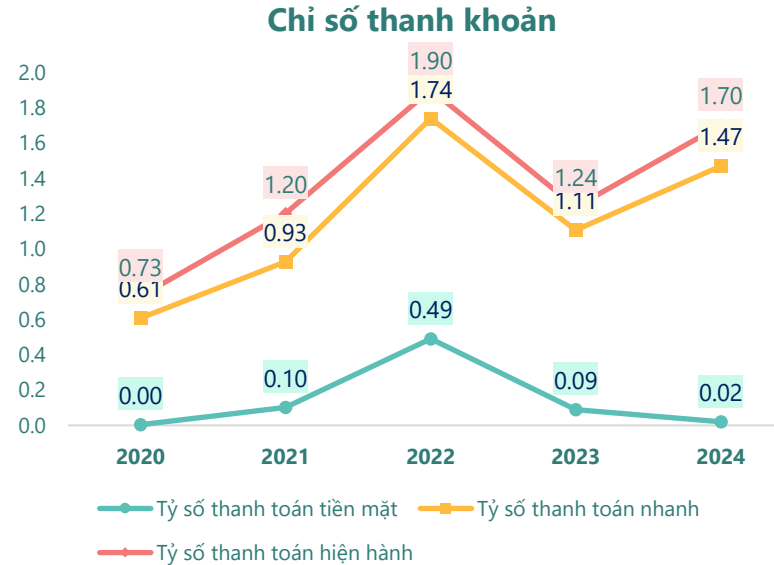
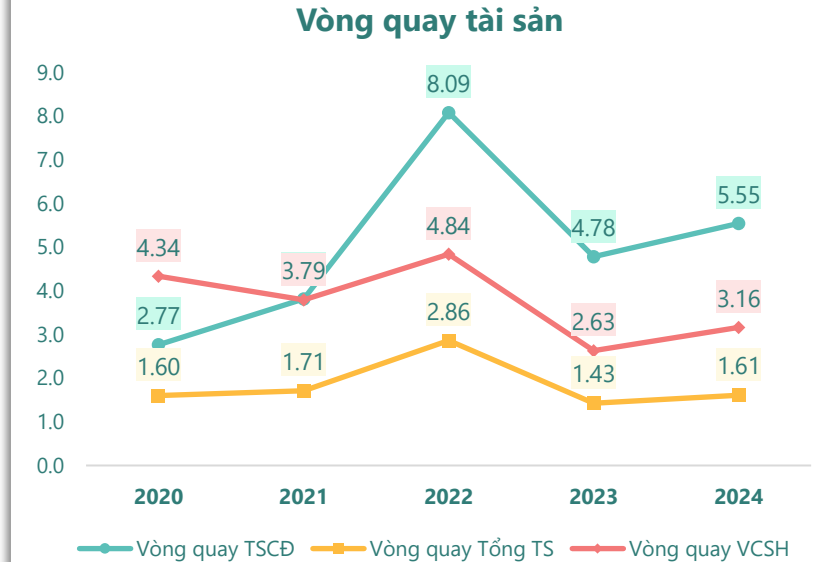
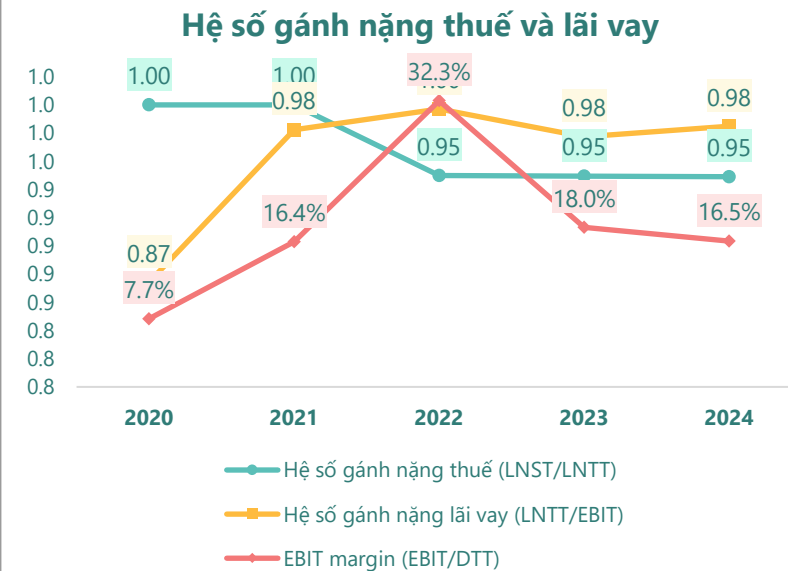
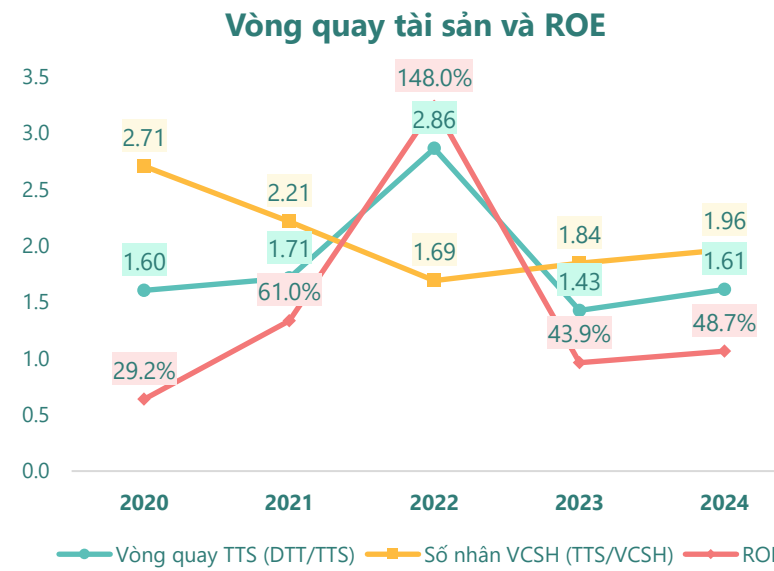
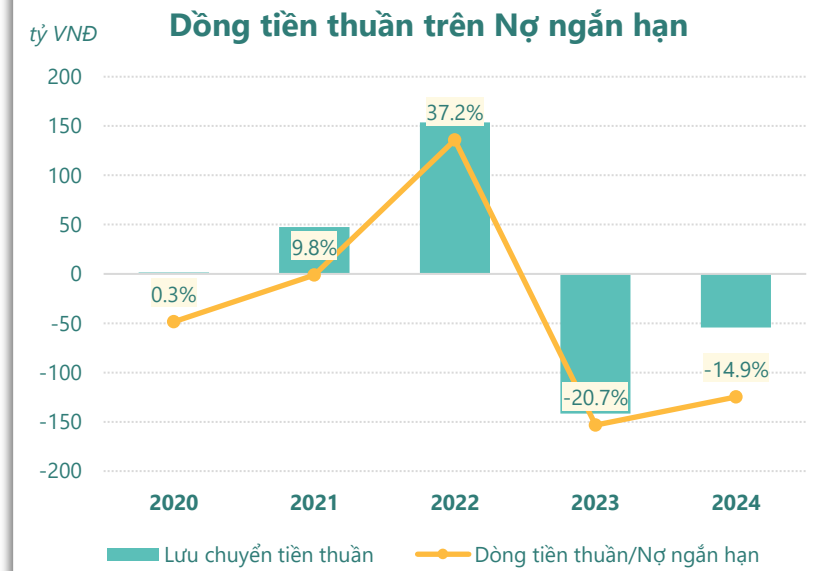
Tài sản dài hạn đạt **313.2** tỷ đồng giảm **12.4%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **33.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **30.8%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.30%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,595	3,150	1,711	1,721
Giá vốn hàng bán	1,254	2,012	1,344	1,358
Lợi nhuận gộp	341	1,138	366	363
Doanh thu HĐTC	19.5	67.5	53.2	49.3
Chi phí TC	17.4	26.8	18.2	19.0
Chi phí lãi vay	4.60	2.94	6.95	4.31
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	66.5	147	82.5	98.9
Chi phí QLDN	17.3	17.1	17.9	15.5
LN thuần từ HĐKD	259	1,014	301	279
Lợi nhuận khác	-2.99	0	0	0
LN trước thuế	256	1,014	301	279
Lợi nhuận sau thuế	256	963	286	265
LNST của CĐ cty mẹ	256	963	286	265

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	433	1,140	287	464
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-243	-331	-148	139
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-143	-655	-280	-657
Tiền đầu kỳ	1.94	49.4	203	61.6
Lưu chuyển tiền thuần	47.5	154	-142	-54.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.08	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	49.4	203	61.6	7.29

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,006	1,194	1,205	933
Tài sản ngắn hạn	582	788	847	619
Tiền và tương đương tiền	49.4	203	61.6	7.29
Đầu tư tài chính ngắn hạn	240	353	528	424
Phải thu ngắn hạn	157	160	165	102
Hàng tồn kho	133	67.3	89.0	84.7
Tài sản ngắn hạn khác	2.56	4.66	3.33	1.48
Tài sản dài hạn	424	407	357	313
Phải thu dài hạn	2.00	2.00	2.00	2.00
Tài sản cố định	397	382	333	287
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.06	0.06	0.06	2.58
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	24.7	22.4	21.9	21.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	485	414	685	364
Nợ ngắn hạn	485	414	685	364
Vay và nợ thuê ngắn hạn	239	73.9	317	84.8
Phải trả người bán ngắn hạn	76.3	35.2	24.2	189
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	521	781	520	569
Vốn chủ sở hữu	521	781	520	569
Vốn điều lệ	250	250	250	250
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0